

Số: 253/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố định mức dự toán, đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 826/TTr-SXD ngày 29 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố định mức dự toán, đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan hướng dẫn áp dụng định mức dự toán, đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban ngành liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi; Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PVP, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.tlsáng155



Đặng Văn Minh

**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN, ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN
CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG BẰNG Ô TÔ TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**



(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ và địa chỉ)
(Số 253/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2017
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

**PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

Định mức dự toán công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô là định mức kinh tế - kỹ thuật thể hiện mức hao phí về máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc.

Định mức dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành xây dựng; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

Đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác vận chuyển 10 m³/km, 10 tấn/km. Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; các chi phí phục vụ bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung);
- Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Công văn số 4288/UBND-CNXD ngày 08/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc mức lương đầu vào làm cơ sở để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Công văn số 1889/HD-SXD ngày 24/8/2016 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Công văn số 438/UBND-CNXD ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh về việc xác định chi phí vận chuyển các loại vật liệu, và cấu kiện xây dựng trong việc lập dự toán và quản quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Tài liệu hướng dẫn tính toán đơn giá xây dựng công trình của Bộ Xây dựng.

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Nội dung định mức dự toán

Định mức dự toán bao gồm mức hao phí máy thi công: Là số ca sử dụng máy trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác vận chuyển.

3. Nội dung đơn giá xây dựng

Đơn giá xây dựng gồm chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng các loại máy trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác vận chuyển.

Giá ca máy và thiết bị thi công được sử dụng để xác định chi phí máy trong đơn giá là giá ca máy trong Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công bố kèm theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

4. Kết cấu tập định mức dự toán, đơn giá

Tập định mức dự toán, đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất. Định mức bao gồm 2 phần:

- Phần I: Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng

- Phần II: Định mức dự toán.

- Phần III; Đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô.

Định mức dự toán công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô, bao gồm 5 công tác:

+ Vận chuyển các loại vật liệu bằng ô tô tự đổ

+ Vận chuyển các loại vật liệu bằng ô tô vận tải thùng

+ Vận chuyển cấu kiện bê tông bằng ô tô vận tải thùng

+ Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng

+ Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng

- Mỗi loại định mức, đơn giá được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công; được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác xây dựng đó.

5. Hướng dẫn áp dụng

a) Định mức dự toán, đơn giá xây dựng

- Định mức dự toán được áp dụng để lập đơn giá xây dựng, làm cơ sở xác định dự toán chi phí xây dựng, tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Định mức dự toán, đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng, vận dụng, tham khảo để xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Đối với công trình áp dụng định mức dự toán, đơn giá xây dựng công tác vận chuyển không phù hợp với định mức dự toán, đơn giá xây dựng đã được công bố thì phải lập phương án vận chuyển cụ thể để xác định chi phí vận chuyển.

- Định mức dự toán, đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng được xác định phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và không bao gồm các hao phí phục vụ bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

Trường hợp vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng không có tên trong định mức dự toán, đơn giá xây dựng thì căn cứ vào đặc tính của vật liệu, cấu kiện xây dựng tương đương khi tính cước vận chuyển.

- Định mức dự toán, đơn giá xây dựng công tác vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh bằng hệ số như sau:

Loại đường	L1	L2	L3	L4	L5	L6
Hệ số điều chỉnh (ki)	k1=0,57	k2=0,68	k3=1,00	k4=1,35	k5=1,50	K6=1,57

Ghi chú: Bảng phân loại đường theo quy định hiện hành

- Công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được định mức cho các phạm vi vận chuyển (L) ≤ 1km; ≤ 5km; ≤ 10km; ≤ 15km; ≤ 20km và lớn hơn 20km, được xác định như sau:

+ Vận chuyển phạm vi: L ≤ 1km = Đm1 x ki

+ Vận chuyển phạm vi: L ≤ 5km = Đm2 x $\sum_{i=1}^n L_i \times k_i$

+ Vận chuyển phạm vi: L ≤ 10km = Đm3 x $\sum_{i=1}^n L_i \times k_i$

+ Vận chuyển phạm vi: L ≤ 15km = Đm4 x $\sum_{i=1}^n L_i \times k_i$

+ Vận chuyển phạm vi: L ≤ 20km = Đm5 x $\sum_{i=1}^n L_i \times k_i$

+ Vận chuyển phạm vi: L > 20km = Đm6 x $\sum_{i=1}^n L_i \times k_i$

Trong đó:

Đm1: Định mức, đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km.

Đm2: Định mức, đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤ 5km.

Đm3: Định mức, đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤ 10 km.

Đm4: Định mức, đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤ 15 km.

Đm5: Định mức, đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤ 20 km.

Đm6: Định mức, đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi > 20 km.

ki: Hệ số điều chỉnh loại đường i ($i = 1 \div 6$).

Li: Cụ ly vận chuyển tương ứng với loại đường i (≤ 1 km; ≤ 5 km; ≤ 10 km; ≤ 15 km; ≤ 20 km và > 20 km)..

b) Khoảng cách tính cước

+ Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

+ Khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi đến nơi nhận có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến đường ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và vật tư, vật liệu xây dựng thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải xác nhận vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

+ Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 Km.

+ Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 01 Km được tính là 01 km.

- Loại đường tính cước được chia thành 06 (sáu) loại theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như sau:

+ Đường Quốc lộ: Áp dụng theo quyết định xếp loại đường để tính cước vận tải do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

+ Đối với đường tỉnh: Áp dụng theo quyết định xếp loại đường để tính cước vận tải do Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành.

+ Đối với đường huyện, đường xã: Áp dụng theo quyết định xếp loại đường để tính cước vận tải do Chủ tịch UBND huyện, thành phố Quảng Ngãi ban hành.

+ Đối với đường chưa được cấp có thẩm quyền xếp loại thì áp dụng loại đường để tính cước vận chuyển theo loại đường đã được xếp loại tiếp giáp, nối với đường đó hoặc trên cùng một chặng đường vận chuyển.

c) Quy định áp dụng đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cầu kiện xây dựng

- Đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cầu kiện xây dựng làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng, vận dụng, tham khảo để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đối với những công tác vận chuyển chưa có trong đơn giá thì chủ đầu tư tổ chức lập đơn giá xây dựng theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của đơn giá.

- Điều chỉnh chi phí máy thi công và phương pháp tính toán điều chỉnh chi phí máy khi lập dự toán theo đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng theo mục 1.3 Hướng dẫn số 2947/HD-SXD ngày 04/11/2016 của Sở Xây dựng về việc thực hiện các Bộ đơn giá xây dựng đã được công bố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

d) Xử lý chuyển tiếp

Để đảm bảo các hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh được thuận lợi và không bị gián đoạn, việc xử lý chuyển tiếp được thực hiện như sau:

+ Đối với các chi phí bù cước vận chuyển đã tính theo Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 và Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này thì chủ đầu tư xem xét quyết định việc áp dụng hướng dẫn của Quyết định này để điều chỉnh dự toán xây dựng công trình.

+ Trường hợp dự toán xây dựng công trình chưa được thẩm định, phê duyệt thì chủ đầu tư phải lập dự toán theo đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng của Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức dự toán, đơn giá công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giải quyết.

PHẦN II

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG BẰNG Ô TÔ

AM.22000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐÓ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: 10 m³/1km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trong phạm vi ≤1km	Trong phạm vi ≤5km	Trong phạm vi ≤10km	Trong phạm vi ≤15km	Trong phạm vi ≤20km	Trong phạm vi >20km
AM.2211	Vận chuyển cát xây dựng	Ô tô 5 tấn	ca	0,086	0,042	0,033	0,029	0,026	0,023
AM.2212		Ô tô 7 tấn	ca	0,075	0,036	0,028	0,024	0,022	0,021
AM.2213		Ô tô 10 tấn	ca	0,062	0,03	0,023	0,02	0,018	0,016
AM.2214		Ô tô 12 tấn	ca	0,057	0,027	0,021	0,018	0,016	0,015
AM.2215		Ô tô 22 tấn	ca	0,029	0,012	0,009	0,008	0,007	0,006
AM.2216		Ô tô 27 tấn	ca	0,025	0,01	0,007	0,006	0,005	0,004
AM.2221	Vận chuyển đá dăm các loại	Ô tô 5 tấn	ca	0,089	0,044	0,034	0,03	0,027	0,024
AM.2222		Ô tô 7 tấn	ca	0,077	0,038	0,029	0,025	0,023	0,022
AM.2223		Ô tô 10 tấn	ca	0,065	0,031	0,024	0,021	0,019	0,017
AM.2224		Ô tô 12 tấn	ca	0,059	0,028	0,022	0,019	0,017	0,016
AM.2225		Ô tô 22 tấn	ca	0,03	0,014	0,011	0,009	0,008	0,007
AM.2226		Ô tô 27 tấn	ca	0,026	0,011	0,008	0,007	0,006	0,005
				1	2	3	4	5	6

Ghi chú: Sỏi, đá chẻ các loại áp dụng định mức vận chuyển đá dăm các loại.

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: 10 tấn/1km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trong phạm vi ≤1km	Trong phạm vi ≤5km	Trong phạm vi ≤10km	Trong phạm vi ≤15km	Trong phạm vi ≤20km	Trong phạm vi >20km
AM.2311	Vận chuyển xi măng bao	Ô tô 5 tấn	ca	0,057	0,028	0,022	0,019	0,017	0,016
AM.2312		Ô tô 7 tấn	ca	0,048	0,023	0,018	0,016	0,014	0,012
AM.2313		Ô tô 10 tấn	ca	0,037	0,017	0,014	0,012	0,011	0,01
AM.2314		Ô tô 12 tấn	ca	0,032	0,015	0,012	0,01	0,009	0,008
AM.2315		Ô tô 15 tấn	ca	0,025	0,012	0,01	0,008	0,007	0,006
AM.2316		Ô tô 20 tấn	ca	0,021	0,01	0,008	0,007	0,006	0,005
AM.2321	Vận chuyển sắt, thép các loại	Ô tô 5 tấn	ca	0,054	0,027	0,021	0,018	0,016	0,014
AM.2322		Ô tô 7 tấn	ca	0,045	0,022	0,017	0,015	0,013	0,011
AM.2323		Ô tô 10 tấn	ca	0,035	0,016	0,013	0,011	0,01	0,009
AM.2324		Ô tô 12 tấn	ca	0,03	0,014	0,011	0,009	0,008	0,007
AM.2325		Ô tô 15 tấn	ca	0,024	0,011	0,009	0,007	0,006	0,005
AM.2326		Ô tô 20 tấn	ca	0,02	0,009	0,007	0,006	0,005	0,004
				1	2	3	4	5	6

Ghi chú:

- Nhựa đường, xăng, dầu chứa bằng phi; gạch xây, gạch ốp lát, ngói; sơn các loại, kính các loại áp dụng định mức vận chuyển xi măng bao.

- Trường hợp vận chuyển nhựa đường, xăng, dầu bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) áp dụng định mức vận chuyển xi măng bao và hao phí ca máy được nhân thêm với hệ số 1,2.

- Thành phẩm và bán thành phẩm kim loại; thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ; ống nước các loại áp dụng định mức vận chuyển sắt thép các loại.

AM.30000 VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI CẤU KIỆN XÂY DỰNG

AM.31000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: 10 tấn/1km.

	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trong phạm vi ≤1km	Trong phạm vi ≤5km	Trong phạm vi ≤10km	Trong phạm vi ≤15km	Trong phạm vi ≤20km	Trong phạm vi >20km
AM.3101	Vận chuyển cấu kiện bê tông	Ô tô 5 tấn	ca	0,058	0,029	0,023	0,02	0,018	0,016
AM.3102		Ô tô 7 tấn	ca	0,049	0,024	0,019	0,016	0,015	0,014
AM.3103		Ô tô 10 tấn	ca	0,038	0,018	0,015	0,013	0,012	0,011
AM.3104		Ô tô 12 tấn	ca	0,033	0,016	0,013	0,011	0,01	0,009
AM.3105		Ô tô 15 tấn	ca	0,026	0,013	0,011	0,009	0,008	0,007
AM.3106		Ô tô 20 tấn	ca	0,022	0,011	0,009	0,008	0,006	0,005
				1	2	3	4	5	6

AM.32000 VẬN CHUYỂN ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: 10 tấn/1km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trong phạm vi ≤1km	Trong phạm vi ≤5km	Trong phạm vi ≤10km	Trong phạm vi ≤15km	Trong phạm vi ≤20km	Trong phạm vi >20km
AM.3201	Vận chuyển ống cống bê tông	Ô tô 7 tấn	ca	0,052	0,026	0,021	0,018	0,017	0,016
AM.3202		Ô tô 10 tấn	ca	0,04	0,02	0,017	0,015	0,014	0,013
AM.3203		Ô tô 12 tấn	ca	0,035	0,018	0,015	0,013	0,012	0,011
AM.3204		Ô tô 15 tấn	ca	0,028	0,015	0,013	0,011	0,01	0,009
AM.3205		Ô tô 20 tấn	ca	0,024	0,013	0,011	0,01	0,009	0,008
				1	2	3	4	5	6

AM.33000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: 10 tấn/1km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trong phạm vi ≤1km	Trong phạm vi ≤5km	Trong phạm vi ≤10km	Trong phạm vi ≤15km	Trong phạm vi ≤20km	Trong phạm vi >20km
AM.3301	Vận chuyển cọc, cột bê tông	Ô tô 7 tấn	ca	0,05	0,025	0,02	0,017	0,016	0,015
AM.3302		Ô tô 10 tấn	ca	0,039	0,019	0,016	0,014	0,013	0,012
AM.3303		Ô tô 12 tấn	ca	0,034	0,017	0,014	0,012	0,011	0,01
AM.3304		Ô tô 15 tấn	ca	0,027	0,014	0,012	0,01	0,009	0,008
AM.3305		Ô tô 20 tấn	ca	0,023	0,012	0,01	0,009	0,008	0,007
				1	2	3	4	5	6